

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN-TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn [(100)=110+120+130+140+150]	100		122.060.607.588	115.854.037.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		22.257.749.117	14.523.633.513
1. Tiền	111	V.01	22.257.749.117	14.523.633.513
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+122+123)	120	V.02	8.000.000.000	8.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.000.000.000	8.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+136+137+139)	130		73.451.976.005	75.718.311.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		12.167.977.147	25.274.546.669
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		141.069.966	143.069.966
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KHHĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		310.000.000	330.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	60.832.928.892	49.970.695.086
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140		15.279.931.260	15.247.989.180
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.279.931.260	15.247.989.180
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150		3.070.951.206	2.364.103.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.109.337	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		568.211.333	885.563.977
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	2.501.630.536	1.478.539.173
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		251.694.844.170	248.023.916.295
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	15.646.056.748	15.646.056.748
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220		106.773.986.533	97.760.626.572

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	V.08	106.738.386.521	97.716.126.562
- Nguyên giá	222		153.134.683.107	141.778.161.344
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.396.296.586)	(44.062.034.782)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	V.10	35.600.012	44.500.010
- Nguyên giá	228		509.000.000	509.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(473.399.988)	(464.499.990)
III. Bất động sản đầu tư (230=231+232)	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		129.274.800.889	134.617.232.975
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
- Chi phí dở dang	241a			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	241b			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	129.274.800.889	134.617.232.975
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252++253+254+255)	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		373.755.451.758	363.877.953.859
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		136.824.462.057	122.990.477.483
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322+323)	310		121.178.405.309	107.344.420.735
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.804.274.626	22.693.629.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.265.956.116	8.265.956.116
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.914.409.064	3.840.730.440
4. Phải trả người lao động	314		4.819.203.299	6.587.196.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	82.905.544.510	63.191.140.544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		140.000.000	140.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.329.017.694	2.535.767.694
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340+341+342+343)	330		15.646.056.748	15.646.056.748
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.18		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	v.17b	15.646.056.748	15.646.056.748
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.20		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		236.930.989.701	240.887.476.376
I. Vốn chủ sở hữu (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)	410	V.21	66.418.256.861	67.062.751.558
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		66.957.727.904	66.957.727.904
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		105.023.654	105.023.654
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(644.494.697)	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(644.494.697)	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=431+432)	430		170.512.732.840	173.824.724.818
1. Nguồn kinh phí	431	V.22	109.568.729.564	111.076.386.302
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		60.944.003.276	62.748.338.516
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		373.755.451.758	363.877.953.859
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài			1.389.394.217	1.389.394.217
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			(236.181.541)	(236.181.541)
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			145.918.052	145.918.052
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)



Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



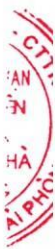
Lê Thị Mai Anh

Lập Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Hạnh



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24				
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp	01a					
- Doanh thu hoạt động SXKD	01b					
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.25				
- Chiết khấu thương mại	02a					
- Giảm giá	02b					
- Hàng bán bị trả lại	02c					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK phải nộp	02d					
+ Thuế (3331)	02d1					
+ Thuế (3332)	02d2					
+ Thuế (3333)	02d3					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01b-02)	10	VI.26				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	126.149.238	186.015.777	133.894.241	196.989.584
7. Chi phí tài chính	22	VI.29				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.476.845	773.615.425	224.888.938	1.029.865.942
+ Chi phí quản lý hoạt động sự nghiệp	25a					
+ Chi phí quản lý hoạt động SXKD	25b		5.476.845	773.615.425	224.888.938	1.029.865.942
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		120.672.393	(587.599.648)	(90.994.697)	(832.876.358)
11. Thu nhập khác	31					317
12. Chi phí khác	32		552.000.000	20.041.400	553.500.000	62.136.849
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(552.000.000)	(20.041.400)	(553.500.000)	(62.136.532)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(431.327.607)	(607.641.048)	(644.494.697)	(895.012.890)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(431.327.607)	(607.641.048)	(644.494.697)	(895.012.890)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Thị Mai Anh

Chủ tịch Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lập Ngày: 23 tháng 7 năm 2025

Phạm Đức Hạnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp) (*)
2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Phát sinh trong kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152.566.162	1.380.593.163
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(2.016.639.352)	(1.502.732.347)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.200.922.744)	(7.567.873.379)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(604.680.410)	(47.355.225)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		106.674.915.351	78.132.957.404
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(87.415.644.311)	(73.102.221.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.589.594.696	(2.706.631.786)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			317
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		124.520.908	184.839.584
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		144.520.908	184.839.901
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		7.734.115.604	(2.521.791.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.483.633.513	26.743.588.391
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.11	22.257.749.117	24.221.796.189

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Thị Mai Anh

Lập Ngày 23 tháng 7 năm 2025

Chức vụ Công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Thuộc sở hữu nhà nước, 100% vốn nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý và cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước, xây dựng, kinh doanh nhà, ...
3. Ngành nghề kinh doanh: Khảo sát thiết kế, xây dựng các công trình dân dụng, sản xuất vật liệu xây dựng.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01/2025 đến 30/06/2025
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo được lập phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Theo đồng Việt Nam
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá do ngân hàng thông báo
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo quy định tại chuẩn mực số 02 "Hàng tồn kho".
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo đường thẳng.
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: Theo giá gốc;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá gốc;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh theo số thực tế
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí khác:
- Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng;
 - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản;
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá;
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
- Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
14. Các nghiệp vụ dự phòng và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt:	224.683.128	185.171.210
- Tiền gửi ngân hàng:	22.033.065.989	14.338.462.303
- Tiền đang chuyển:		0
Cộng	22.257.749.117	14.523.633.513
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chứng khoán kinh doanh:	0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh:	0	0
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:	8.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000

B. C
 HẠN
 TÊN
 Á
 NHÀ
 3
 TÀI PH

3. Phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu về cổ phần hóa:	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	0	0
- Phải thu người lao động:	0	0
- Phải thu khác:	60.202.619.852	49.340.386.046
- Tạm ứng:	630.309.040	630.309.040

Cộng

60.832.928.892 49.970.695.086

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu:	0	0
- Công cụ, dụng cụ:	75.747.679	43.805.599
- Chi phí SXKD dở dang:	15.204.183.581	15.204.183.581
- Thành phẩm:	0	0
- Hàng hóa:	0	0
- Hàng gửi bán:	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế:	0	0
- Hàng hóa bất động sản:	0	0

Cộng giá gốc hàng tồn kho

15.279.931.260 15.247.989.180

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa:	1.312.794.843	460.795.353
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa:	136.642.536	
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa:	2.911.852	0
- Các khoản phải thu nhà nước:	1.049.281.305	1.017.743.820
Cộng	2.501.630.536	1.478.539.173

6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Cho vay dài hạn nội bộ:	0	0
- Phải thu dài hạn nội bộ:	0	0
Cộng	0	0

7. Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	0	0
- Các khoản tiền nhận ủy thác:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	15.646.056.748	15.646.056.748
Cộng	15.646.056.748	15.646.056.748



08. Tăng giảm tài sản cố định

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						-
Số dư đầu năm	140.137.196.280	55.636.364	459.000.000	1.126.328.700	0	141.778.161.344
- Mua trong năm				0		0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	11.356.521.763					11.356.521.763
- Tăng khác		0				0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác				0		
Số dư cuối kỳ	151.493.718.043	55.636.364	459.000.000	1.126.328.700	0	153.134.683.107
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	42.421.069.718	55.636.364	459.000.000	1.126.328.700	0	44.062.034.782
- Khấu hao trong năm	2.334.261.804	0	0	0		2.334.261.804
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác trong năm	0	0		0		0
Số dư cuối kỳ	44.755.331.522	55.636.364	459.000.000	1.126.328.700	0	46.396.296.586
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tài ngày đầu kỳ	97.716.126.562	0	0	0	0	97.716.126.562
- Tại ngày cuối kỳ	106.738.386.521	0	0	0	0	106.738.386.521

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

0

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

0

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

0

09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị, dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư đầu năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tài ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	0	0	0	509.000.000	0	509.000.000
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	509.000.000	0	509.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	0	0	0	464.499.990	0	464.499.990
- Khấu hao trong năm	0	0	0	8.899.998	0	8.899.998
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	473.399.988	0	473.399.988
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tài ngày đầu năm	0	0	0	44.500.010	0	44.500.010
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	35.600.012	0	35.600.012

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCCB dở dang:

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
129.274.800.889 134.617.232.975

Trong đó (những công trình lớn):

+ Dự án nhà B 11 tầng Đồng Quốc Bình:

129.132.762.889 129.132.762.889

+ Dự án phát triển nhà chung cư Cát Bi:

0 0

+ Dự án PCCC khu 9 tầng Đông Khê:

0 5.342.432.086

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Nguyên giá BĐS đầu tư:				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu:

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
0 0

- Đầu tư trái phiếu:

0 0

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:

0 0

- Cho vay dài hạn khác:

0 0

- Đầu tư dài hạn khác:

0 0

Cộng

0 0

14. Chi phí trả trước:

a. Chi phí trả trước ngắn hạn:

Cuối kỳ **Đầu kỳ**
1.109.337 0

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

0 0

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

0 0

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:

0 0

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

0 0

- Chi phí khác:

1.109.337 0

b. Chi phí trả trước dài hạn:

0 0

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:

0 0

- Chi phí thành lập doanh nghiệp:

0 0

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn:

0 0

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận

0 0

- Chi phí khác:

0 0

Cộng

1.109.337 1.155.681

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

- Thuế giá trị gia tăng:
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:
- Thuế xuất, nhập khẩu:
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
- Thuế thu nhập cá nhân:
- Thuế tài nguyên:
- Tiền thuê và thu khác:
- Các loại thuế, phí khác:
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:

Cộng

16. Chi phí phải trả:

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép:
- Chi phí sửa chữa lớn:
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh:
- Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính

Cộng

17. Các khoản phải trả khác:

a. Ngắn hạn:

- Tài sản thừa chờ giải quyết:
- Kinh phí công đoàn:
- Bảo hiểm xã hội:
- Bảo hiểm y tế:
- Bảo hiểm thất nghiệp:
- Phải trả về cổ phần hóa:
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Doanh thu chưa thực hiện:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

b. Dài hạn:

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn:
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:

Cộng

18. Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ:
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác:

Cộng

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

a. Vay dài hạn:

- Vay ngân hàng:
- Vay đối tượng khác:
- Trái phiếu phát hành:

b. Nợ dài hạn:

- Thuê tài chính:
- Nợ dài hạn khác:

c. Các khoản nợ thuê tài chính:

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.914.409.064	3.370.795.306
0	0
0	0
0	468.037.874
0	1.897.260
0	0
0	0
0	0
0	0
1.914.409.064	3.840.730.440
Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0
0	0
0	90.000.000
0	90.000.000
Cuối kỳ	Đầu kỳ
82.905.544.510	64.110.616.668
0	0
294.520.856	245.478.713
49.532.134	70.906.438
8.470.485	11.704.000
43.927.849	43.909.546
0	0
0	0
0	0
82.509.093.186	63.738.617.971
15.646.056.748	15.646.056.748
0	0
15.646.056.748	15.646.056.748
98.551.601.258	79.756.673.416
Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0
0	0
0	0
Cuối kỳ	Đầu kỳ
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0
0	0

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Tài sản hoãn thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

21. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	0	0	66.957.727.904	0	0	0	105.023.654	0	0	67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0				0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0			0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0		0		0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0			0		0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0					0
- Giảm khác	0	0	0	0	0				0	0
Số dư cuối năm trước	0	0	66.957.727.904	0	0	0	105.023.654	0	0	67.062.751.558
Số dư đầu năm nay	0	0	66.957.727.904	0	0	0	105.023.654	0	0	67.062.751.558
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0					0
- Lãi trong năm	0	0	0	0	0					0
- Tăng khác	0	0	0	0	0					0
- Giảm vốn trong năm	0	0	0	0	0					0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	644.494.697					644.494.697
- Giảm khác	0	0	0	0	0					0
Số dư cuối năm	0	0	66.957.727.904	0	-644.494.697	0	105.023.654	0	0	66.418.256.861

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Nhà nước:		66.957.727.904	66.957.727.904
- Vốn góp của các đối tượng khác:		0	0
- ...			
Cộng			
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		0	0
+ Vốn góp Đầu kỳ:		0	0
+ Vốn góp tăng trong năm:		0	0
+ Vốn góp giảm trong năm:		0	0
+ Vốn góp Cuối kỳ:		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia:		0	0
d- Cổ tức:		Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		0	0
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		0	0
đ- Cổ phiếu:		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		0	0
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:		0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:		0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:		0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		0	0
+ Cổ phiếu phổ thông:		0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi:		0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		0	0
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		0	0
- Quỹ đầu tư phát triển:		0	0
- Quỹ dự phòng tài chính:		0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		0	0
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		0	0
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		0	0

- ...	0	0
22. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp cho công tác quản lý nhà:	110.104.823.564	111.612.480.302
- Chi sự nghiệp cho công tác quản lý nhà:	536.094.000	536.094.000
- Nguồn kinh phí còn lại (Công tác quản lý nhà + XD CB)	109.568.729.564	111.076.386.302
23. Tài sản thuê ngoài	Năm nay	Năm trước
- Giá trị tài sản thuê ngoài:	0	0
+ TSCĐ thuê ngoài:	0	0
+ Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ:	0	0
- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	0	0
+ Từ 1 năm trở xuống:	0	0
+ Từ 1 năm đến 5 năm:	0	0
+ Trên 5 năm:	0	0
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh		
24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động sự nghiệp:	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ QLVH quỹ nhà thuộc SHNN:	0	54.268.608.594
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:	0	2.105.170.519
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC:	0	0
25. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại:	0	0
- Giảm giá hàng bán:	0	0
- Hàng bán bị trả lại:	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	0
- Thuế xuất khẩu:	0	0
26. Doanh thu thuần (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	0	2.105.170.519
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	54.268.608.594
27. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán:	0	2.063.774.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	0	49.680.502.995

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán:	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	0	0
28. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	133.894.241	443.386.122
- Lãi trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận chưa được chia:	0	0
- Lãi bán ngoại tệ:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	0
29. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay:	0	7.000.000
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Chi phí tài chính khác:	0	0
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	604.680.410
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	0	604.680.410
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế:	0	0
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0
- Thu nhập TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	0	0
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0

100%
 CÔNG
 ÁCH N
 HỘ T
 QUẢ
 NH D
 HẢI
 BÀN

32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC:	0	0
- Chi phí nhân công:	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ:	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	0	0
- Chi phí khác bằng tiền:	0	0
Cộng	0	0

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	0	0
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	0	0
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong	0	0

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"
5. Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Lập ngày 23 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN


 Lê Thị Mai Anh

CHỦ TỊCH CÔNG TY


 Phạm Đức Hạnh

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH - TỔNG HỢP

Từ ngày 01/01/2025 Đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
111	Tiền mặt	185.171.210		32.964.587.210	32.925.075.292	224.683.128	
1111	--Tiền Việt Nam	185.171.210		32.964.587.210	32.925.075.292	224.683.128	
1112	--Ngoại tệ						
112	Tiền gửi Ngân hàng	14.338.462.303		74.157.071.307	66.462.467.621	22.033.065.989	
1121	--Tiền Việt Nam	14.338.462.303		74.157.071.307	66.462.467.621	22.033.065.989	
113	Tiền đang chuyển			2.000.000	2.000.000		
1131	--Tiền Việt Nam			2.000.000	2.000.000		
1132	--Ngoại tệ các loại						
121	Chứng khoán kinh doanh						
1211	--Cổ phiếu						
1212	--Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu						
1218	--Chứng khoán và công cụ tài chính khác						
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.330.000.000			20.000.000	8.310.000.000	
1281	--Tiền gửi có kỳ hạn	8.000.000.000				8.000.000.000	
1282	--Đầu tư ngắn hạn khác						
1283	--Cho vay						
1288	--Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	330.000.000			20.000.000	310.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	25.274.546.669	8.265.956.116		13.106.569.522	12.167.977.147	8.265.956.116
1311	--Phải thu của khách hàng ngắn hạn	25.274.546.669	8.265.956.116		13.106.569.522	12.167.977.147	8.265.956.116
1312	--Phải thu khách hàng dài hạn						
133	Thuế GTGT được khấu trừ	885.563.977		437.637.325	754.989.969	568.211.333	
1331	--Thuế GTGT đầu vào HĐ thuê nhà	885.447.977		437.521.325	754.989.969	567.979.333	
1332	--Thuế GTGT đầu vào H/dộng SXKD	116.000		116.000		232.000	
136	Phải thu nội bộ						



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
1368	--Phải thu nội bộ khác						
136KD	--Xí nghiệp Kinh doanh phát triển nhà						
136XD	--Xí nghiệp Xây dựng & Phát triển nhà						
138	Phải thu khác	64.932.607.218	13.905.920	56.331.276.912	45.554.206.960	75.709.677.170	13.905.920
1381	--Tài sản thiếu chờ xử lý						
1385	--Phải thu về cổ phần hoá						
1388	--Phải thu khác	64.932.607.218	13.905.920	56.331.276.912	45.554.206.960	75.709.677.170	13.905.920
141	Tạm ứng	630.309.040				630.309.040	
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
151	Hàng mua đang đi đường						
152	Nguyên liệu, vật liệu						
153	Công cụ, dụng cụ	43.805.599		240.410.975	208.468.895	75.747.679	
1531	--Công cụ dụng cụ	43.805.599		240.410.975	208.468.895	75.747.679	
1532	--Bao bì luân chuyển						
1533	--Đồ dùng cho thuê						
1534	--Thiết bị, phụ tùng thay thế						
154	Chi phí SXKD dở dang	15.204.183.581				15.204.183.581	
1541	--Chi phí SXKD dở dang (X/Lắp + D/án)	15.204.183.581				15.204.183.581	
1542	--Chi phí quản lý vận hành theo hợp đồng						
155	Thành phẩm						
156	Hàng hoá						
157	Hàng gửi đi bán						
158	Hàng hoá kho bảo thuế						
159	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho						
161	Chi sự nghiệp	536.094.000		14.394.871.738	14.394.871.738	536.094.000	
1611	--Chi sự nghiệp năm trước			536.094.000		536.094.000	
1612	--Chi sự nghiệp năm nay	536.094.000		13.858.777.738	14.394.871.738		
211	Tài sản cố định hữu hình	141.778.161.344		11.356.521.763		153.134.683.107	
2111	--Nhà cửa, vật kiến trúc	140.137.196.280		11.356.521.763		151.493.718.043	
2112	--Máy móc, thiết bị	55.636.364				55.636.364	



Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
2411	--Mua sắm TSCĐ						
2412	--Xây dựng cơ bản	134.475.194.975		6.014.089.677	11.356.521.763	129.132.762.889	
2413	--XDCB phục vụ sửa chữa nhà	142.038.000				142.038.000	
242	Chi phí trả trước			1.109.337		1.109.337	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại						
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược						
311	Vay ngắn hạn						
315	Nợ dài hạn đến hạn trả						
331	Phải trả cho người bán	143.069.966	22.693.629.229	2.016.639.352	1.129.284.749	141.069.966	21.804.274.626
3311	--Phải trả cho người bán (B thi công)	141.069.966	14.175.912.135		783.906.677	141.069.966	14.959.818.812
3312	--Phải trả người bán	2.000.000	8.517.717.094	2.016.639.352	345.378.072		6.844.455.814
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.478.539.173	3.840.730.440	9.266.319.006	6.316.906.267	2.501.630.536	1.914.409.064
3331	--Thuế GTGT phải nộp	460.795.353	3.370.795.306	7.410.854.449	5.102.468.717	1.312.794.843	1.914.409.064
3332	--Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3333	--Thuế xuất, nhập khẩu						
3334	--Thuế thu nhập doanh nghiệp		468.037.874	604.680.410		136.642.536	
3335	--Thuế thu nhập cá nhân		1.897.260	27.203.236	22.394.124	2.911.852	
3336	--Thuế tài nguyên						
3337	--Thuế nhà đất, tiền thuê đất			1.218.080.911	1.186.543.426	31.537.485	
3338	--Các loại thuế khác	768.972		4.000.000	4.000.000	768.972	
3339	--Phí ,lệ phí ,các khoản phải nộp khác	1.016.974.848		1.500.000	1.500.000	1.016.974.848	
334	Phải trả người lao động		6.587.196.712	10.050.339.127	8.282.345.714		4.819.203.299
3341	--Phải trả công nhân viên		6.446.803.050	9.128.918.678	7.361.304.696		4.679.189.068
3348	--Phải trả người lao động khác		140.393.662	921.420.449	921.041.018		140.014.231
335	Chi phí phải trả		90.000.000	90.000.000			
336	Phải trả nội bộ						
3368	--Phải thu nội bộ khác						
336KD	--Xí nghiệp Kinh doanh phát triển nhà						
336XD	--Xí nghiệp Xây dựng và phát triển nhà						
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
338	Phải trả, phải nộp khác	53.835.576	78.823.291.372	39.285.713.715	58.914.953.827	138.999.430	98.537.695.338
3381	--Tài sản thừa chờ giải quyết						
3382	--Kinh phí công đoàn		288.114.165	147.812.995	154.219.686		294.520.856
3383	--Bảo hiểm xã hội		22.558.085	2.147.750.561	2.174.724.610		49.532.134
3384	--Bảo hiểm y tế		3.683.161	380.012.005	384.799.329		8.470.485
3385	--Phải trả về cổ phần hoá						
3386	--Bảo hiểm thất nghiệp		40.204.506	166.763.087	170.486.430		43.927.849
3387	--Doanh thu chưa thực hiện						
3388	--Phải trả, phải nộp khác	53.835.576	78.468.731.455	36.443.375.067	56.030.723.772	138.999.430	98.141.244.014
341	Vay và nợ thuê tài chính		140.000.000				140.000.000
3411	--Các khoản đi vay		140.000.000				140.000.000
3412	--Nợ thuê tài chính						
342	Nợ dài hạn						
343	Nhận ký quỹ, ký cược						
3431	--Mệnh giá trái phiếu						
3432	--Chiết khấu trái phiếu						
3433	--Phụ trội trái phiếu						
344	Nhận ký quỹ, ký cược						
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm						
352	Dự phòng phải trả						
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	499.038.813	3.034.806.507	1.206.750.000		499.038.813	1.828.056.507
3531	--Quỹ khen thưởng, phúc lợi	233.065.570	3.034.806.507	1.206.750.000		233.065.570	1.828.056.507
3532	--Quỹ phúc lợi	265.973.243				265.973.243	
3533	--Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ						
3534	--Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty						
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ						
3561	--Quỹ phát triển khoa học & công nghệ						
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904
4111	--Vốn góp của chủ sở hữu		66.957.727.904				66.957.727.904

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
4112	--Thặng dư vốn cổ phần						
4118	--Vốn khác						
412	Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
4131	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm						
4132	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn ĐTXDC						
4133	--Chênh lệch tỷ giá hối đoái từ chuyển đổi BCTC						
414	Quỹ đầu tư phát triển		105.023.654				105.023.654
415	Quỹ dự phòng tài chính						
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
419	Cổ phiếu quỹ						
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			690.935.755	46.441.058	644.494.697	
4211	--LNST chưa phân phối năm trước						
4212	--LNST chưa phân phối năm nay			690.935.755	46.441.058	644.494.697	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản						
4411	--Vốn đầu tư XD CB bằng tiền cho thuê nhà						
4412	--Vốn đầu tư XD CB bằng vốn ngân sách						
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		111.612.480.302	13.858.777.738	12.351.121.000	6.484.777.738	116.589.601.302
4611	--Nguồn kinh phí sự nghiệp cấp năm trước		111.612.480.302		4.977.121.000		116.589.601.302
4612	--Nguồn kinh phí sự nghiệp cấp năm nay			13.858.777.738	7.374.000.000	6.484.777.738	
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		62.748.338.516	1.804.335.240			60.944.003.276
511	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ						
5111	--Doanh thu hoạt động sự nghiệp						
5112	--Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh						
512	Doanh thu bán hàng nội bộ						
5121	--Doanh thu bán hàng hoá						
5122	--Doanh thu bán các thành phẩm						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
5123	--Doanh thu cung cấp dịch vụ						
515	Doanh thu hoạt động tài chính			133.894.241	133.894.241		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu						
5211	--Chiết khấu thương mại						
5212	--Giảm giá hàng bán						
5213	--Hàng bán bị trả lại						
531	Hàng bán bị trả lại						
532	Giảm giá hàng bán						
611	Mua hàng						
6111	--Mua nguyên liệu, vật liệu						
6112	--Mua hàng hoá						
621	Chi phí NV,VL trực tiếp						
622	Chi phí nhân công trực tiếp			4.366.277.605	4.366.277.605		
623	Chi phí sử dụng máy thi công						
627	Chi phí sản xuất chung			8.207.831.691	8.207.831.691		
6271	--Chi phí nhân viên			4.492.851.839	4.492.851.839		
6272	--Nguyên, vật liệu			48.175.548	48.175.548		
6273	--Dụng cụ sản xuất						
6274	--Chi phí khấu hao tài sản cố định			538.826.562	538.826.562		
6277	--Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.506.996.445	2.506.996.445		
6278	--Chi phí bằng tiền khác			620.981.297	620.981.297		
632	Giá vốn hàng bán						
635	Chi phí tài chính						
642	Chi phí quản lý			1.509.557.380	1.509.557.380		
6421	--Chi phí nhân viên			314.255.066	314.255.066		
6422	--Vật liệu quản lý						
6423	--Đồ dùng văn phòng						
6424	--Chi phí Q/Lý SXKD						
6425	--Thuế, phí và lệ phí			1.016.605.750	1.016.605.750		
6426	--Dự phòng						

Số hiệu TK	Tên Tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	2	3	4	5	6	7	8
6427	--Dịch vụ mua ngoài			171.785.219	171.785.219		
6428	--Chi phí bằng tiền khác			6.911.345	6.911.345		
6429	--Chi phí quản lý HĐSN						
711	Thu nhập khác						
811	Chi phí khác			553.500.000	553.500.000		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						
8211	--Chi phí thuế TNDN hiện hành						
8212	--Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
911	Xác định kết quả kinh doanh			778.388.938	778.388.938		
	Tổng cộng	409.439.621.444	409.439.621.444	289.718.836.032	289.718.836.032	428.789.553.580	428.789.553.580

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)



Phụ trách Kế toán
(Ký, họ tên)



Lê Thị Mai Anh

Lập Ngày: 23 tháng 7 năm 2025

Chủ tịch Công ty

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Đức Hạnh